



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2023

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30.9.2023

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2023

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

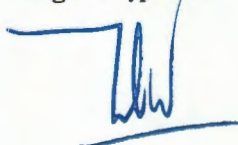
Đơn vị tính: VND

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		525.472.500.697	535.856.888.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	113.013.633.357	51.533.756.275
1. Tiền	111		72.606.203.220	41.533.756.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.407.430.137	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính	120		295.144.000.000	339.908.781.560
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	295.144.000.000	339.908.781.560
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.931.002.399	27.433.591.059
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	16.610.159.550	14.309.636.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.098.399.274	3.043.291.010
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.154.600.913	18.012.820.463
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.932.157.338)	(7.932.157.338)
IV. Hàng tồn kho	140	10	37.100.242.895	36.906.822.729
1. Hàng tồn kho	141		37.100.242.895	36.906.822.729
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.283.622.046	80.073.936.992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	211.734.263	208.502.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	34.194.999.527	42.286.673.690
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	18.876.888.256	37.578.760.654
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.147.997.775.321	1.131.780.041.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		571.155.064.998	510.953.204.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	570.755.312.908	510.315.420.732
- Nguyên giá	222		1.995.758.949.067	1.877.565.501.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.425.003.636.159)	(1.367.250.080.746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	399.752.090	637.783.344
- Nguyên giá	228		9.696.575.951	9.696.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.296.823.861)	(9.058.792.607)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		569.093.050.914	612.315.961.983
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	569.093.050.914	612.315.961.983
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.649.659.409	8.410.875.845
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	7.649.659.409	8.410.875.845
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.673.470.276.018	1.667.636.930.519

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		878.555.766.880	871.084.645.540
I. Nợ ngắn hạn	310		312.776.513.448	283.344.720.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	56.702.551.106	60.815.281.702
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	828.923.790	822.454.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.830.262.687	8.262.814.904
4. Phải trả người lao động	314		22.711.955.030	29.433.422.217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	24.289.143.253	2.807.996.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	128.522.328.536	129.299.412.249
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	61.578.251.608	46.010.359.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.313.097.438	5.892.979.527
II. Nợ dài hạn	330		565.779.253.432	587.739.924.968
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	108.552.948.446	119.827.034.749
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	454.721.289.204	465.387.705.568
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		137.816.360	157.985.229
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.367.199.422	2.367.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		794.914.509.138	796.552.284.979
I. Vốn chủ sở hữu	410		793.857.025.335	795.494.801.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.103.023.611	101.823.484.308
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.119.853.459	105.037.168.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	157.985.229	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	87.961.868.230	105.037.168.603
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.057.483.803	1.057.483.803
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.057.483.803	1.057.483.803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.673.470.276.018	1.667.636.930.519

Người lập biểu

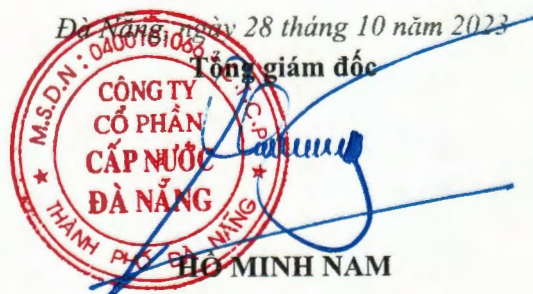


PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



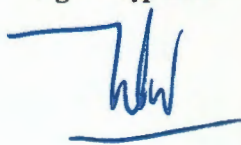
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2023

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	165.853.759.786	154.908.409.036	449.049.217.742	394.062.441.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.853.759.786	154.908.409.036	449.049.217.742	394.062.441.639
4. Giá vốn hàng bán	11	23	94.463.074.022	73.741.255.874	236.420.450.885	208.125.903.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.390.685.764	81.167.153.162	212.628.766.857	185.936.538.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.674.636.639	5.982.063.650	20.336.655.947	17.818.094.828
7. Chi phí tài chính	22	25	8.960.297.881	4.038.634.876	17.586.823.259	12.836.706.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.960.297.871	2.062.441.155	17.586.812.495	8.668.429.824
8. Chi phí bán hàng	25	25a	8.894.877.345	8.866.339.765	26.493.633.877	27.542.076.960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	10.322.188.093	9.902.478.823	31.389.628.420	29.417.863.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.887.959.084	64.341.763.348	157.495.337.248	133.957.985.748
11. Thu nhập khác	31	26	56.555.474	76.804.038	1.520.529.522	1.268.229.659
12. Chi phí khác	32	27	-	143.349.852	64.340.842	323.074.774
13. Lợi nhuận khác	40		56.555.474	(66.545.814)	1.456.188.680	945.154.885
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.944.514.558	64.275.217.534	158.951.525.928	134.903.140.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.016.279.091	6.612.097.145	18.684.186.437	14.054.523.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(36.036.412)	68.706.986	(20.168.869)	174.755.993
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.964.271.879	57.594.413.403	140.287.508.360	120.673.860.868
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	758	994	2.420	2.082

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



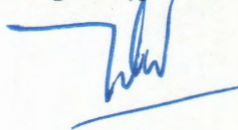
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)
Quý III năm 2023

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		170.749.373.681	134.903.140.633
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	59.442.831.394	56.700.985.413
- Các khoản dự phòng	03			873.779.964
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.920.334	(3.164.585.919)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(2.740.912.354)	(8.145.973.806)
- Chi phí lãi vay	06	25	20.324.653.093	(9.658.429.824)
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		247.784.866.148	171.508.916.461
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.217.600.892	16.628.040.403
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(193.420.166)	2.472.184.829
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.021.569.776)	95.459.151.449
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	757.984.821	7.248.814.061
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(20.324.653.093)	(9.658.429.824)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.840.619.358)	(3.835.382.840)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>204.380.189.468</i>	<i>279.823.294.539</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(34.712.093.656)	(351.625.795.698)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(19.371.997)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(227.000.000.000)	(387.708.781.560)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		261.781.112.041	440.711.849.656
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	(20.321.580.484)	17.804.403.630
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(20.271.934.096)</i>	<i>(280.818.323.972)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	38.855.881.950	168.170.670.707
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(33.954.405.706)	(20.888.603.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(127.520.934.200)	(127.520.934.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(122.619.457.956)</i>	<i>19.761.133.507</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		<i>61.488.797.416</i>	<i>18.766.104.074</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	51.533.756.275	29.030.108.717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(8.920.334)	(60.039)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		113.013.633.357	47.796.152.752

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

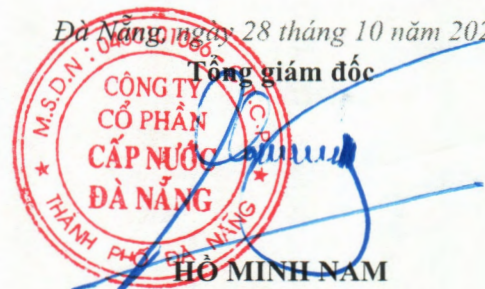
Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng ngày 28 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.9.2023

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch

toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25

Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

5.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

6. Tiền	30/09/2023	31/12/2022
Tiền mặt	28.282.431	17.874.136
Tiền gửi Ngân hàng	72.577.920.789	41.515.882.139
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	40.407.430.137	10.000.000.000
Cộng	113.013.633.357	51.533.756.275
7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2023	31/12/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	295.144.000.000	339.908.781.560
Cộng	295.144.000.000	339.908.781.560
8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/09/2023	31/12/2022
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
Cty TNHH XD và TM Nhất Huy	507.620.200	507.620.200
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	11.280.363.324	9.000.884.968
Các đối lượng khác	731.465.026	710.420.756
Cộng	16.610.159.550	14.309.636.924
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2023	31/12/2022
Cty Cổ phần HAWACO Miền Nam		516.130.488
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát		746.677.171
Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	219.500.000	219.500.000
Công ty CP tư vấn và XD BETACO	336.818.691	
Cty DL và TT GTVT Việt Nam (Vietravel) CN Đà Nẵng	270.200.000	
Cty TNHH TV và XL Nhật Ánh Vinh	100.211.714	
Các đối tượng khác	1.171.668.869	1.560.983.351
Cộng	2.098.399.274	3.043.291.010
10.a Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2023	31/12/2022
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	1.048.401.749	5.211.925.000
Phải thu tạm ứng	2.775.397.156	1.455.875.466
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	227.701.407	218.378.925
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	8.949.773.919	9.162.437.467
Phải thu khác	3.153.326.682	1.964.203.605
Cộng	16.154.600.913	18.012.820.463
10.b Phải thu dài hạn	30/09/2023	31/12/2022
Ký cược, ký quỹ dài hạn;	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000
11. Hàng tồn kho	30/09/2023	31/12/2022
Nguyên liệu, vật liệu	34.187.775.795	32.219.969.156
Công cụ, dụng cụ	363.930.847	366.199.405
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.548.536.253	4.320.654.168

Cộng	37.100.242.895	36.906.822.729
12. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	30/09/2023	31/12/2022
Bảo hiểm CBCNV	30.031.003	120.124.000
Chi phí khác	181.703.260	88.378.648
Cộng	211.734.263	208.502.648
b. Dài hạn	30/09/2023	31/12/2022
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bố	3.331.653.197	3.880.445.509
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.293.361.897	4.493.462.594
Chi phí khác	24.644.315	36.967.742
Cộng	7.649.659.409	8.410.875.845

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	173.562.993.204	139.548.686.453	1.555.742.867.745	7.983.947.404	727.006.671	1.877.565.501.477
Mua sắm trong kỳ	435.377.326	977.047.542	1.925.381.512	413.200.910	-	3.751.007.290
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1.606.248.648	114.385.377.052	-	-	115.991.625.700
Tăng khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	-	810.757.495	738.427.906	-	-	1.549.185.401
Số cuối kỳ	173.998.370.530	141.321.225.148	1.671.315.198.403	8.397.148.314	727.006.671	1.995.758.949.066
Khấu hao						
Số đầu năm	153.866.866.977	78.002.461.610	1.129.168.461.697	5.745.690.892	466.599.569	1.367.250.080.745
Khấu hao trong kỳ	6.539.242.052	9.185.019.436	43.057.160.049	377.215.430	58.848.988	59.217.485.955
Tăng (giảm) trong kỳ	-	733.564.817	730.365.725	-	-	1.463.930.542
Số cuối kỳ	160.406.109.029	86.453.916.229	1.171.495.256.021	6.122.906.322	525.448.557	1.425.003.636.158
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.696.126.227	61.546.224.843	426.574.406.048	2.238.256.512	260.407.102	510.315.420.732
Số cuối kỳ	13.592.261.501	54.867.308.919	499.819.942.382	2.274.241.992	201.558.114	570.755.312.908

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30.9.2023 là: 356.276.426.723 đồng

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	9.642.575.951		9.696.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	-		-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	54.000.000	9.642.575.951	-	9.696.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	9.004.792.607		9.058.792.607
Khấu hao trong kỳ	-	238.031.254	-	238.031.254
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	54.000.000	9.242.823.861	-	9.296.823.861
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	637.783.344	-	637.783.344
Số cuối kỳ	-	399.752.090	-	399.752.090

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2023	31/12/2022
Thay thế máy bơm mới (số 3) trạm bơm cấp II NMN Sân Bay	1.481.106.571	1.481.106.571
540-Lắp đặt tuyến ống D315 tải trọng cao đường Chương (đoạn từ cầu Tiên Sơn đến Doãn Kế Thiện)--		3.692.342.539
Lắp đặt tuyến ống D315 PVC tải trọng cao đường Hoàng Sa (đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Dương Thạc) điều hòa nước giữa các nguồn--		2.067.718.811
Lắp đặt tuyến ống CN D225 HDPE đường Cầu Đò Tuy Loan (nut GT đường nội thị QL 14B)		2.613.227.402
100-Cải tạo cửa thu nước NMN Cầu Đò--	3.808.138.975	3.773.138.975
Nâng CS NMN Cầu đò thêm 120.000 m3/ngày - PKI: 60.000 m3/ngày (*)	45.176.643.949	45.175.669.193
Nâng CS NMN Cầu đò từ 230.000 m3/ngày lên 290.000 m3/ngày (Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m3/ngày) - phân kỳ 2	9.938.671.492	9.938.671.492
Nâng CS Trạm Bơm phòng mặn An Trạch từ 2100.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	252.012.626.136	201.819.544.825
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn (phần trên cạn Dawaco thi công)	4.802.638.066	4.681.250.648
DA: Đầu nối T/ổ CN D1200, D800 Hòa Liên với dự án NMN Hòa Liên--	514.849.769	4.493.603.707
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	1.208.108.287	10.590.906.176
Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	2.246.795.115	2.246.795.115
Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100....	105.989.233.693	106.007.937.145
Tuyến ống D400 DI Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân).	29.617.579.753	27.649.892.939
Tuyến ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh)	3.197.675.050	88.752.640.183

120-Xây dựng tường chắn đất, hàng rào, cống ngõ và nhà bảo vệ phía Nam NMN Cầu Đò--	1.495.811.428	1.617.729.610
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GD 2012-2018	24.491.212.494	24.491.212.494
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*)	34.477.107.804	33.090.496.017
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đò - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	6.192.226.229	6.192.226.229
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco	2.446.229.501	2.149.976.977
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco năm 2021-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	1.651.774.374	1.651.774.374
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	1.925.188.852	1.925.188.852
Xây dựng HTKT NMN Cầu Đò	10.726.470.896	5.109.713.229
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	6.155.892.953	5.890.839.924
Cung cấp thi công lắp đặt hệ thống x/ly bùn tại NMN Sân Bay	2.421.343.467	2.421.343.467
Bổ sung đoạn ống cấp nước DN1200 từ cụm xử lý 60.000m3/ngày tại nhà máy nước Cầu Đò đến tuyến ống DN1200 Thăng Long	1.579.245.728	1.579.245.728
Lap dat tuyen ong D225 HDPE, D200 PVC duong DH2, Cau Giang den Hoang Van Thai--	2.641.643.164	
Lắp đặt tuyến ống CN D160 HDPE đường liên thôn DH2 liên thôn xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang--	1.478.875.595	
Di dời tạm tuyến ống DN315, DN110 HDPE tại Nhà máy nước Cầu Đò--	1.039.751.815	
Các công trình khác	10.376.209.758	11.211.769.361
Cộng	569.093.050.914	612.315.961.983

Giá trị chi phí đầu tư XD CB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/9/2023 là: 507.422.517.629 đồng

16. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2023	31/12/2022
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG	4.632.898.385	4.632.898.385
Công ty cp Nhựa Đà Nẵng	158.435.460	-
Công ty CP HAWACO Miền Trung	854.280.000	-
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	5.528.343.999	6.787.017.300
Cty TNNN TM Hóa Chất Hoàn Vũ	671.215.680	-
Cty TNHH Kỹ thuật Sao Mới	679.080.721	149.726.976
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	2.420.419.140	298.597.500
Cty TNHH TB và VT ngành Hà Nội	2.951.719.341	339.703.200
Cty TNHH Kỹ thuật U.S	380.506.500	-
Công ty TNHH Nước và Môi trường		191.910.600
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	10.657.060.899	17.196.588.928
Công ty CP Nước Môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đò	1.254.225.251	1.254.225.251
Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ		258.989.400
Công ty TNHH TM và XD An Gia Nam	184.181.047	318.291.048
Công ty CP Đông Á	129.603.400	-
Công ty Tư Vấn EPTISA	4.524.011.380	4.524.011.380
Công ty CP Xây dựng số 5	14.632.866.616	14.471.354.461

Công ty CP Công nghệ Bách Việt		563.436.000
Công ty CP Đầu tư Minh Hòa		364.693.120
Cty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng (bên liên quan)	614.917.945	7.310.196.840
Cty TNHH MTV Phú Thành Hưng	782.797.331	526.718.287
Cty TNHH Hóa Chất Bảo Long	326.249.530	1.044.082.347
Cty TNHH Mai Phương Minh	304.341.050	-
Cty TNHH Ống gang Cầu Đài Việt	121.836.000	
Cty CP Thương mại & Kỹ thuật Việt Toàn Tâm	427.845.400	
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 2	400.445.640	
Cty CP DVBV An ninh Tiên Tiến	181.350.000	
Các đối tượng khác	3.883.920.391	582.840.679

Cộng	56.702.551.106	60.815.281.702
-------------	-----------------------	-----------------------

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2023	31/12/2022
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PTHT Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Các đối tượng khác	386.226.333	379.756.875

Cộng	828.923.790	822.454.332
-------------	--------------------	--------------------

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	42.286.673.690	289.905.912	14.218.317.808	6.235.168.802	34.194.999.527	181.380.755
Thuế TNDN	37.352.807.404	-	19.839.935.452	-	17.512.871.952	-
Thuế TNCN	225.953.250	11.597.212	2.108.864.055	3.252.252.918	1.364.016.304	6.271.403
Thuế tài nguyên	-	272.198.340	3.245.405.350	3.333.550.740	-	184.052.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.827.674.203	2.178.184.937	4.005.859.140	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.410.935	13.410.935	-	-
Phí, lệ phí	-	5.861.439.237	62.239.765.876	60.642.647.534	-	7.458.557.579
Cộng	79.865.434.344	8.262.814.904	103.843.884.413	77.482.890.069	53.071.887.783	7.830.262.687

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2023	31/12/2022
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	141.614.930	378.568.635
Cước tin nhắn	117.267.692	37.391.020
Phí thu hộ	509.294.818	262.661.491
Cước truyền số liệu	71.821.848	22.400.000
CP dịch vụ bảo vệ	162.500.000	-
CP kiểm định đồng hồ	-	137.455.621
Mua nước NMN Hòa Liên	23.204.566.979	-
Phải trả ngắn hạn khác	82.076.986	1.969.519.874
Cộng	24.289.143.253	2.807.996.641

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn		30/09/2023	31/12/2022		
Phải thu khác		126.277.934	13.350.833		
Phải thu của nội bộ		1.000.000	1.000.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388		124.600.218.929	126.646.007.184		
Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)		1.221.614.989	1.221.614.989		
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô		16.744.769.076	18.790.557.331		
Phải trả NS về vốn		16.098.000.000	16.098.000.000		
Tăng tài sản vốn từ NS		90.535.834.864	90.535.834.864		
Phải trả khác		3.794.831.673	2.639.054.232		
Cộng		128.522.328.536	129.299.412.249		
b. Dài hạn		30/09/2023	31/12/2022		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		7.940.002.282	7.140.588.585		
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ		100.612.946.164	112.686.446.164		
Cộng		108.552.948.446	119.827.034.749		
21. Vay và nợ thuê tài chính					
a. Vay ngắn hạn		30/09/2023	31/12/2022		
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN		22.496.400.000	21.840.400.000		
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng		24.986.487.608	10.074.695.000		
Vietcombank		9.583.360.000	9.583.260.000		
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng		4.512.004.000	4.512.004.000		
Cộng		61.578.251.608	46.010.359.000		
b. Vay dài hạn		30/09/2023	31/12/2022		
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN		141.397.767.666	153.678.067.666		
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng		224.982.675.239	212.575.767.553		
Vietcombank		75.237.367.947	82.646.388.997		
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng		13.103.478.352	16.487.481.352		
Cộng		454.721.289.204	465.387.705.568		
22. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.385.896.704	780.172.961.873
Tăng trong kỳ	-	-	36.670.567.404	157.204.823.503	193.875.390.907
Giảm trong kỳ	-	-	-	(178.553.551.604)	(178.553.551.604)
Số dư tại 31/12/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.037.168.603	795.494.801.176
Số dư tại 01/01/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.037.168.603	795.494.801.176
Tăng trong kỳ	-	-	15.279.539.303	140.287.508.360	155.567.047.663
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-	-	157.204.823.504	157.204.823.504
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	157.204.823.504	157.204.823.504
Số dư tại 30/9/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	88.119.853.459	793.857.025.335

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2023	31/12/2022
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000
c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/09/2023	31/12/2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	105.037.168.603	126.385.896.704
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	140.287.508.360	157.204.823.503
Phân phối lợi nhuận năm trước	105.037.168.603	126.385.896.704
Chía lợi nhuận	75.353.279.300	75.353.279.300
Trích quỹ khen thưởng	9.300.000.000	9.300.000.000
Trích quỹ phúc lợi	4.500.000.000	4.500.000.000
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	604.350.000	562.050.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.279.539.303	36.670.567.404
Phân phối lợi nhuận năm nay	52.167.654.900	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	88.119.853.460	105.037.168.603

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2022 theo NQ 01/NQ-HĐQT ngày 14/4/2023 và cổ tức đợt 1 năm 2023 theo NQ 03/NQ-HĐQT ngày 03/8/2023

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Doanh thu ngành nước	445.847.097.864	390.430.709.220
Doanh thu ngành khác	3.202.119.878	3.631.732.419
Cộng	449.049.217.742	394.062.441.639
24. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Giá vốn ngành nước	234.068.208.528	204.705.620.103
Giá vốn ngành khác	2.352.242.357	3.420.283.338
Cộng	236.420.450.885	208.125.903.441
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.327.724.859	17.804.403.630
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.931.088	13.691.198
Cộng	20.336.655.947	17.818.094.828
26. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Chi phí lãi vay	17.586.812.505	9.658.429.824
Chênh lệch tỷ giá phân bổ	-	3.178.277.117
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	10.754	
Cộng	17.586.823.259	12.836.706.941

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	6.136.256.920	9.426.750.780
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	16.861.271.972	15.949.323.140
Các khoản khác	3.496.104.985	2.166.003.040
Cộng	26.493.633.877	27.542.076.960
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Chi phí nhân viên quản lý	17.897.628.815	16.581.609.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.117.919.668	2.163.300.594
Dịch vụ mua ngoài	1.820.574.229	1.916.715.441
Các khoản khác	9.553.505.708	8.756.237.365
Cộng	31.389.628.420	29.417.863.377
28. Thu nhập khác	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	3.314.936	1.467.894
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.456.924.446	1.171.346.951
Các khoản khác	60.290.140	95.414.814
Cộng	1.520.529.522	1.268.229.659
29. Chi phí khác	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	19.371.997	
Xử lý mã công trình tồn đọng	35.591.727	110.101.012
Phạt vi phạm hành chính	-	193.349.851
Chi phí thanh lý vật tư	-	19.621.807
Các khoản khác	9.377.118	2.104
Cộng	64.340.842	323.074.774
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	158.951.525.928	134.903.140.633
Đ/chính các khoản thu nhập chịu thuế	24.096.746.607	444.022.862
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	23.949.064.079	444.022.862
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)_ Công ty con	147.682.528	
- Thu nhập từ ngành nước	154.495.240.471	129.705.066.403
- Thu nhập từ ngành khác	4.456.285.457	5.198.074.230
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	5.521.239.527	11.321.573.471
Tổng thu nhập chịu thuế	188.569.512.062	135.347.163.495
Chi phí thuế TNDN phải nộp	19.839.935.452	14.054.523.773
<i>Trong đó:</i>		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	18.684.186.437	16.318.838.467
- Thuế TNDN từ ngành nước	17.844.430.455	13.014.908.927
- Thuế TNDN từ ngành khác	891.257.091	1.039.614.846

Thuế TNDN của các hóa đơn có dấu hiệu rủi ro cao về thuế	51.501.109	
Thuế TNDN của khoản nước thô	1.104.247.905	2.264.314.694
- Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch của khoản nước thô	1.104.247.905	2.264.314.694
31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	140.287.508.360	120.673.860.868
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	2.420	2.082
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2023 đến 30.9.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.9.2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.970.679.137	52.628.799.877
Chi phí nhân công	82.733.552.634	79.632.380.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.442.831.394	56.727.684.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.718.448.375	62.098.132.351
Chi phí khác bằng tiền	22.456.021.542	19.704.132.780
Cộng	310.321.533.082	270.791.130.108

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự

báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	63.548.729.529	-	63.548.729.529
Chi phí phải trả	12.491.295.500	-	12.491.295.500
Vay và nợ thuê tài chính	61.578.251.608	454.721.289.204	516.299.540.812
Phải trả khác	128.521.328.536	108.552.948.446	237.074.276.982
Cộng	266.139.605.173	563.274.237.650	829.413.842.823

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	68.376.472.357	-	68.376.472.357
Chi phí phải trả	2.807.996.641	-	2.807.996.641
Vay và nợ thuê tài chính	46.010.359.000	465.387.705.568	511.398.064.568
Phải trả khác	129.299.412.249	119.827.034.749	249.126.446.998
Cộng	246.494.240.247	585.214.740.317	831.708.980.564

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.013.633.357	-	113.013.633.357
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	295.144.000.000	-	295.144.000.000
Phải thu khách hàng	15.524.180.635	-	15.524.180.635
Phải thu khác	16.154.600.913	-	16.154.600.913
Cộng	439.836.414.905	-	439.836.414.905

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
-------------------	------------------------	-------------------	-------------

Tiền và các khoản tương đương tiền	51.533.756.275	-	51.533.756.275
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	339.908.781.560	-	339.908.781.560
Phải thu khách hàng	13.638.670.241	-	13.638.670.241
Phải thu khác	18.312.820.463	-	18.312.820.463
Cộng	423.394.028.539	-	423.394.028.539

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	583.200.000	-	583.200.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	63.000.000	63.000.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	63.000.000	63.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	486.000.000	-	486.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	340.200.000	-	340.200.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	49.500.000	49.500.000
7	Võ Thị Hòa	Thành viên Ban KS	-	-	-
8	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	550.800.000	-	550.800.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	518.400.000	-	518.400.000
10	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	486.000.000	-	486.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	486.000.000	-	486.000.000
Tổng cộng			3.450.600.000	175.500.000	3.626.100.000

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	583.200.000	-	583.200.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	75.600.000	75.600.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	75.600.000	75.600.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	486.000.000	-	486.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	340.200.000	-	340.200.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	59.400.000	59.400.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	550.800.000	-	550.800.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	518.400.000	-	518.400.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	486.000.000	-	486.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	486.000.000	-	486.000.000
Tổng cộng			3.450.600.000	210.600.000	3.661.200.000

	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Tiền thưởng Ban QLĐH	432.112.500	424.012.500
Cổ tức	81.620.000	81.620.000
Tổng cộng	513.732.500	505.632.500

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

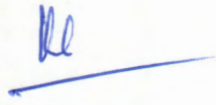
Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 10 năm 2023

